

CÔNG TY CỔ PHẦN GMT BÌNH DƯƠNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GMT BÌNH DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GMT BINH DUONG JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GMT BINH DUONG JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 3703124886

3. Ngày thành lập: 04/05/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

C2/10A Bình Thuận 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0397962025

Fax:

Email: gmtbinhduong25@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý hàng hóa, môi giới hàng hóa	4610
2.	Bán buôn thực phẩm chi tiết: Mua bán thực phẩm chức năng;	4632
3.	Bán buôn đồ uống chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn Bán buôn đồ uống không có cồn	4633
4.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;	4649
5.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
6.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
7.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
8.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
9.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
10.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
11.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
12.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
13.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560

14.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (Loại trừ Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh)	8710
15.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
16.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: - Thẩm mỹ không dùng phẫu thuật; - Dịch vụ tắm hơi, massage; - Dịch vụ massage mặt	9610
17.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu - chi tiết: Tư vấn đầu tư; Lập dự án đầu tư.	6619
18.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn kế toán, pháp lý).	7020
19.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
20.	Quảng cáo	7310
21.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
22.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất	7410
23.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
24.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100(Chính)
25.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
26.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
27.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
28.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
29.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
30.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	2599
31.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
32.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
33.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
34.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
35.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
36.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
37.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
38.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
39.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
40.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130

41.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Chi tiết: sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất	3100
42.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
43.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
44.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
45.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
46.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
47.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
48.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
49.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
50.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
51.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
52.	Thu gom rác thải độc hại	3812
53.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
54.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
55.	Tái chế phế liệu	3830
56.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
57.	Xây dựng nhà để ở	4101
58.	Xây dựng nhà không để ở	4102
59.	Xây dựng công trình điện	4221
60.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
61.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
62.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
63.	Xây dựng công trình thủy	4291
64.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
65.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
66.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
67.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
68.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
69.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
70.	Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các quy định của Pháp luật	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

6. Vốn điều lệ: 1.200.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN GMT KHÁNH HÒA	Tổ 4, Ấp Phú Thiện, Xã Hòa Hiệp, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	36.000	360.000.000	30,000	3502495665	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	36.000	360.000.000	30,000		
2	CÔNG TY CỔ PHẦN GMT TUỆ MINH	Tổ 5, Phường Tân Lập, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	36.000	360.000.000	30,000	4601592904	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	36.000	360.000.000	30,000		

3	HOÀNG THỊ HUỆ	Tổ Dân Phố 1, Thị trấn Ngô Đồng, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	36.000	360.000.000	30,000	036174015740
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	36.000	360.000.000	30,000	
4	TRẦN TRÍ TRUNG	Tổ 5, Phường Tân Lập, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	12.000	120.000.000	10,000	020083008300
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	12.000	120.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: HOÀNG THỊ HUẾ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 21/02/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036174015740

Ngày cấp: 10/08/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ Dân Phố 1, Thị Trấn Ngô Đồng, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ Dân Phố 1, Thị Trấn Ngô Đồng, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương